

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 43

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổ kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

### Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Chủ tịch
Ông Trần Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên
Ông Đào Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Đức	Thành viên

### Tổ kiểm toán nội bộ

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Trần Văn Khoa	Tổ trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023
Ông Lê Anh Khôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023
Ông Nguyễn Văn Sinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023
Ông Nguyễn Đình Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023

### Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Nguyễn Thị Vân	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Hữu Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Phan Công Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Lê Hải Thuýết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023

### Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hải Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Hải Đức, Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;



Số: 47/2024/BCKT-E.AFA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Quang Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1334-2023-240-1

**Kim Văn Việt**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1486-2023-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2024

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**Mẫu số B01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>958.971.243.972</b>	<b>800.341.806.754</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>29.409.241.198</b>	<b>237.122.165.804</b>
1. Tiền	111		23.844.107.636	20.753.165.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.565.133.562	216.369.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>410.000.000.000</b>	<b>344.055.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	410.000.000.000	344.055.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>457.759.961.886</b>	<b>139.432.465.542</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	438.396.929.275	96.686.280.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.366.044.651	29.073.257.960
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	20.922.821.057	17.676.662.485
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.925.961.407)	(4.004.301.055)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		128.310	565.999
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>51.425.422.238</b>	<b>72.974.057.098</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.425.422.238	72.974.057.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.376.618.650</b>	<b>6.758.118.310</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.762.350.681	2.135.496.733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.669.198.898	4.622.621.577
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	4.945.069.071	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.340.437.258.537</b>	<b>1.370.396.497.269</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.358.590.256</b>	<b>499.972.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.358.590.256	499.972.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.219.977.561.065</b>	<b>1.261.722.637.947</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	1.218.473.173.922	1.256.538.072.832
Nguyên giá	222		3.805.462.029.000	3.623.943.028.860
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.586.988.855.078)	(2.367.404.956.028)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.504.387.143	5.184.565.115
Nguyên giá	228		30.313.695.872	30.113.695.872
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.809.308.729)	(24.929.130.757)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.648.469.980</b>	<b>8.863.640.318</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	16.648.469.980	8.863.640.318
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30.449.610.000</b>	<b>30.449.610.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.12	4.650.000.000	4.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.12	25.799.610.000	25.799.610.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.12	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>72.003.027.236</b>	<b>68.860.637.004</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	72.003.027.236	68.860.637.004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.299.408.502.509</b>	<b>2.170.738.304.023</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**Mẫu số B01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.599.531.283.274</b>	<b>1.461.759.189.596</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>764.971.229.226</b>	<b>577.491.594.888</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	352.925.946.817	178.179.426.055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	14.796.825.924	26.432.001.564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	7.910.501.106	16.731.697.742
4. Phải trả người lao động	314		85.594.131.870	92.763.716.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	104.368.028.649	76.696.695.789
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	5.523.469.208	5.147.062.245
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	16.988.813.392	31.390.751.539
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	156.705.568.816	137.453.795.403
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.157.943.444	12.696.448.113
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>834.560.054.048</b>	<b>884.267.594.708</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	40.523.879.608	35.563.935.109
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	792.303.174.440	841.180.181.686
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.733.000.000	7.523.477.913
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>699.877.219.235</b>	<b>708.979.114.427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.20</b>	<b>699.877.219.235</b>	<b>708.979.114.427</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.059.670.000	604.059.670.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.059.670.000	604.059.670.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.443.636.522	9.443.636.522
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.130.697.119	1.130.697.119
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.887.867.846	105.989.763.038
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		42.071.071.479	46.976.450.008
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.816.796.367	59.013.313.030
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.299.408.502.509</b>	<b>2.170.738.304.023</b>



Nguyễn Hải Đức  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Phan Thị Thanh Lý  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Chi  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**Mẫu số B02 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	6.205.324.513.409	5.163.639.671.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.205.324.513.409	5.163.639.671.006
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	5.946.787.487.452	4.900.779.994.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		258.537.025.957	262.859.676.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	35.604.287.988	35.407.691.016
7. Chi phí tài chính	22	5.4	77.283.035.713	66.670.554.773
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>76.155.729.510</i>	<i>66.112.540.513</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	67.094.674.481	71.238.957.282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	94.066.871.002	93.470.191.620
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.696.732.749	66.887.663.659
11. Thu nhập khác	31	5.7	19.457.432.436	9.131.199.899
12. Chi phí khác	32	5.8	4.434.380.751	2.273.344.626
13. Lợi nhuận khác	40		15.023.051.685	6.857.855.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.719.784.434	73.745.518.932
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	15.902.988.067	14.732.205.902
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.816.796.367	59.013.313.030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	931	667
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	931	667

**Nguyễn Hải Đức**  
**Tổng Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 03 năm 2024

**Phan Thị Thanh Lý**  
**Kế toán trưởng****Trần Thị Phương Chi**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70.719.784.434	73.745.518.932
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		228.381.887.884	228.223.550.898
Các khoản dự phòng	03		921.660.352	(3.850.420.225)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.111.630.834	1.462.762.994
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.459.311.405)	(34.591.505.851)
Chi phí lãi vay	06		76.155.729.510	66.112.540.513
Các khoản điều chỉnh khác	07		(4.523.346.823)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		336.308.034.786	331.102.447.261
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(335.934.776.762)	(64.765.835.527)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.548.634.860	7.115.385.088
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		184.994.741.260	122.426.873.154
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.769.244.180)	(5.983.956.051)
Tiền lãi vay đã trả	14		(87.918.106.925)	(65.894.695.395)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.958.300.144)	(3.500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.649.492.000	2.513.427.143
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.191.772.068)	(18.617.668.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.728.702.827	304.395.976.911
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(174.289.933.532)	(272.909.857.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.225.650.949	476.619.753
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(422.000.000.000)	(473.162.209.150)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		356.055.000.000	633.857.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.483.688.317	36.624.806.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(211.525.594.266)	(75.113.640.164)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	554.518.184.221	343.967.112.526
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(585.255.048.888)	(438.991.555.790)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(44.179.168.500)	(14.378.819.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74.916.033.167)	(109.403.262.334)
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		(207.712.924.606)	119.879.074.413
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		237.122.165.804	117.243.091.391
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		29.409.241.198	237.122.165.804



**Nguyễn Hải Đức**  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 03 năm 2024

**Phan Thị Thanh Lý**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Phương Chi**  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Điện lực Khánh Hòa – Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 30/06/2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703000162 ngày 30/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư Khánh Hòa cấp. Từ đó đến nay, Công ty đã 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2022 với mã số doanh nghiệp là 4200601069.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05/02/2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01/04/2010.

Ngày 08/12/2006 UBCK Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết số 107/UBCKGPNY cho cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán KHP. Theo đó, ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán KHP là ngày 27/12/2006.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 604.059.670.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 941 (31 tháng 12 năm 2022 là 951 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Điện lực và xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;
- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Các hoạt động khác...

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Tầng 5, tòa nhà VCN đường A1, KĐT Vĩnh Diêm Trung – Tp Nha Trang – tỉnh Khánh Hòa	31%	31%	31%

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### *Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

#### **Năm 2023**

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▪ Khác	03 – 10 năm

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **3.9. Thuê tài sản**

#### ***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

#### ***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

### **3.10. Cho thuê tài sản**

#### ***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**3.12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thay công tơ cháy hỏng định kỳ và chi phí công tơ phát triển mới;
- Các khoản chi phí trả trước khác (chủ yếu là giá trị công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ và chi phí thuê đất).

**3.13. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.14. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.15. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước mua điện mặt trời mái nhà, chi phí kiểm định công tơ, chi phí cước viễn thông,...

**3.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp.

**3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.18. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu dịch vụ bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện của năm sử dụng điện gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.19 dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.19. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.21. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng), chi phí hội nghị khách hàng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công tơ phân bổ và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**3.23. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế theo quy định hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với điện thương phẩm kể từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 theo quy định tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.26. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.27. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	245.085.283	159.183.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.599.022.353	20.593.982.236
Các khoản tương đương tiền	5.565.133.562	216.369.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.409.241.198</b>	<b>237.122.165.804</b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng đến 12 tháng)	410.000.000.000	410.000.000.000	344.055.000.000	344.055.000.000
<b>Cộng</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>344.055.000.000</b>	<b>344.055.000.000</b>

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Đóng tàu HYUNDAI - Việt Nam	5.017.844.409	3.296.397.633
Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh Khánh Hoà	8.844.441.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	4.072.000.000	4.072.000.000
Các đối tượng khác	420.462.643.866	89.317.882.520
<b>Cộng</b>	<b>438.396.929.275</b>	<b>96.686.280.153</b>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 8	62.821.617	61.076.948

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Á	-	5.963.958.334
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang	-	13.918.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thăng Uy	-	3.389.760.000
Công ty Cổ phần Tổ hợp Chuyển giao Công nghệ	1.066.338.000	-
Các đối tượng khác	2.299.706.651	5.801.539.626
<b>Cộng</b>	<b>3.366.044.651</b>	<b>29.073.257.960</b>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan – xem thêm mục 8	841.723.319	841.723.319

**4.5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	206.000.000	-	208.572.000	-
Ký cược, ký quỹ	14.899.000	-	2.073.043.756	-
Lãi dự thu	17.662.204.974	-	9.912.232.835	-
Tạm ứng	135.000.000	-	152.448.000	-
Phải thu khác	2.904.717.083	-	5.330.365.894	-
<b>Cộng</b>	<b>20.922.821.057</b>	<b>-</b>	<b>17.676.662.485</b>	<b>-</b>
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan – xem thêm mục 8	206.000.000	-	208.572.000	-

**b. Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Dài hạn</b>				
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	1.358.590.256	-	499.972.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.358.590.256</b>	<b>-</b>	<b>499.972.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự phòng phải thu khách hàng tiền điện	-	-
Dự phòng phải thu khách hàng khác	(4.925.961.407)	(4.004.301.055)
<b>Cộng</b>	<b>(4.925.961.407)</b>	<b>(4.004.301.055)</b>

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.162.945.617	-	25.647.230.503	-
Công cụ, dụng cụ	4.065.121.061	-	1.538.316.461	-
Chi phí SX, KD dở dang	19.197.355.560	-	45.788.510.134	-
<b>Cộng</b>	<b>51.425.422.238</b>	<b>-</b>	<b>72.974.057.098</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê đất	-	396.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.762.350.681	1.739.496.733
<b>Cộng</b>	<b>1.762.350.681</b>	<b>2.135.496.733</b>
Dài hạn:		
Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ	44.222.683.685	49.636.766.838
Công tơ phát triển mới	9.137.999.200	10.848.192.650
Chi phí công cụ dụng cụ	10.230.394.330	493.999.081
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.411.950.021	7.881.678.435
<b>Cộng</b>	<b>72.003.027.236</b>	<b>68.860.637.004</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2023	235.639.901.021	1.216.174.441.113	2.029.855.127.684	133.018.998.836	9.254.560.206	3.623.943.028.860
Mua trong năm	-	4.002.141.527	18.808.342.146	68.218.182	-	22.878.701.855
Đầu tư xây dựng hoàn thành	26.486.666.490	51.277.396.469	86.502.357.422	1.332.866.587	76.620.095	165.675.907.063
Tăng khác	-	42.194.127	-	-	-	42.194.127
Giảm do thanh lý	-	(2.743.880.445)	-	-	-	(2.743.880.445)
Giảm khác	-	-	(4.333.922.460)	-	-	(4.333.922.460)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>262.126.567.511</b>	<b>1.268.752.292.791</b>	<b>2.130.831.904.792</b>	<b>134.420.083.605</b>	<b>9.331.180.301</b>	<b>3.805.462.029.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2023	94.201.460.983	810.309.143.369	1.360.248.018.997	95.087.387.081	7.558.945.598	2.367.404.956.028
Khấu hao trong năm	10.044.026.599	76.480.605.791	125.978.477.163	11.464.423.987	534.176.372	224.501.709.912
Tăng khác	-	35.387.342	-	-	-	35.387.342
Giảm do thanh lý	-	(2.743.880.445)	-	-	-	(2.743.880.445)
Giảm khác	-	-	(2.209.317.759)	-	-	(2.209.317.759)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>104.245.487.582</b>	<b>884.081.256.057</b>	<b>1.484.017.178.401</b>	<b>106.551.811.068</b>	<b>8.093.121.970</b>	<b>2.586.988.855.078</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2023	141.438.440.038	405.865.297.744	669.607.108.687	37.931.611.755	1.695.614.608	1.256.538.072.832
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>157.881.079.929</b>	<b>384.671.036.734</b>	<b>646.814.726.391</b>	<b>27.868.272.537</b>	<b>1.238.058.331</b>	<b>1.218.473.173.922</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.294.008.492.614 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	14.285.353.765	15.828.342.107	30.113.695.872
Tăng trong năm	200.000.000	-	200.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>14.485.353.765</b>	<b>15.828.342.107</b>	<b>30.313.695.872</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2023	12.338.855.016	12.590.275.741	24.929.130.757
Khấu hao trong năm	642.111.606	3.238.066.366	3.880.177.972
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>12.980.966.622</b>	<b>15.828.342.107</b>	<b>28.809.308.729</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	1.946.498.749	3.238.066.366	5.184.565.115
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>1.504.387.143</b>	<b>-</b>	<b>1.504.387.143</b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.096.589.874 VND.

Không có TSCĐ vô hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
KHO.CTXD21CTH01 - Cải tạo Đường dây 110kV Nha Trang - Diên Khánh - Suối Dầu	7.462.383.372	4.728.622.707
KHO.CTXD22CLA02 - Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Cam Lâm năm 2022	-	1.272.074.678
KHO.CTXD23CLA03 - Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Cam Lâm năm 2023	3.643.786.404	-
KHO.CTXD23DKH04 - Hoàn thiện lưới điện trung áp và hạ áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2023	2.600.592.218	-
KHO.CTXD23VNG02 - Hoàn thiện lưới điện trung áp và hạ áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2023	1.633.660.736	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.308.047.250	2.429.494.888
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	433.448.045
<b>Cộng</b>	<b>16.648.469.980</b>	<b>8.863.640.318</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>4.650.000.000</b>		-	<b>4.650.000.000</b>		-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	3.534.000.000	-	4.650.000.000	3.952.500.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>25.799.610.000</b>		-	<b>25.799.610.000</b>		-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	13.824.610.000	Không xác định	-	13.824.610.000	Không xác định	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11.975.000.000	20.275.112.000	-	11.975.000.000	20.549.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.449.610.000</b>		-	<b>30.449.610.000</b>		-

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại các ngày tương ứng là 31/12/2023 (14.800đ/CP) và 31/12/2022 (15.000đ/CP), số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.369.940 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa được xác định theo giá đóng cửa trên sàn Upcom tại các ngày tương ứng là 31/12/2023 (7.600đ/CP) và 31/12/2022 (8.500đ/CP), số lượng cổ phiếu nắm giữ: 465.000 cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	322.544.942.460	322.544.942.460	138.335.863.123	138.335.863.123
Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	657.862.992	657.862.992	1.066.755.960	1.066.755.960
Công ty Tư vấn điện Miền Trung _ Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Trung	424.626.712	424.626.712	260.997.440	260.997.440
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	-	148.759.534	148.759.534
Công ty Điện lực Phú Yên	-	-	7.800.366.264	7.800.366.264
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang	-	-	5.221.211.631	5.221.211.631
Các đối tượng khác	29.298.514.653	29.298.514.653	25.345.472.103	25.345.472.103
<b>Cộng</b>	<b>352.925.946.817</b>	<b>352.925.946.817</b>	<b>178.179.426.055</b>	<b>178.179.426.055</b>
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	323.627.432.164	323.627.432.164	147.612.742.321	147.612.742.321

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày
	VND		VND		01/01/2023
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT	1.947.538.050	-	65.144.298.172	67.091.836.222	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.728.363.860	15.902.988.067	23.958.300.144	11.783.675.937
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.182.137.246	16.650.941.999	17.416.826.558	4.948.021.805
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.997.531.021	-	8.022.334.565	11.019.865.586	-
Lệ phí môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.945.069.071</b>	<b>7.910.501.106</b>	<b>105.735.562.803</b>	<b>119.501.828.510</b>	<b>16.731.697.742</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trung tâm phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	1.612.305.526	13.977.723.526
Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Nha Trang	4.526.744.585	5.507.665.585
Các đối tượng khác	8.657.775.813	6.946.612.453
<b>Cộng</b>	<b>14.796.825.924</b>	<b>26.432.001.564</b>
Trong đó: Người mua trả trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	162.753.723	93.463.305

**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Lãi vay dự trả	2.890.676.803	2.413.227.095
Chi phí phải trả khác	101.477.351.846	74.283.468.694
<b>Cộng</b>	<b>104.368.028.649</b>	<b>76.696.695.789</b>

**4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Cho khách hàng thuê MBA	1.710.215.724	1.449.096.641
Cho khách hàng thuê văn phòng	889.099.015	745.491.200
Doanh thu nhận trước hoạt động khác	2.924.154.469	2.952.474.404
<b>Cộng</b>	<b>5.523.469.208</b>	<b>5.147.062.245</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.18. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.656.088	1.672.056
Kinh phí công đoàn	196.643.520	198.548.600
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	-	209.084.259
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	481.304.966	471.550.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.602.248.795	26.712.705.918
<i>Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến phục vụ công tác đo xa từ ngày 15/03/2023 đến ngày 31/12/2023</i>	129.370.000	-
<i>Lãi vay dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 kV (i)</i>	-	12.239.827.123
<i>Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP - vốn KHCB (ii)</i>	10.953.613.546	10.953.613.546
<i>Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP - chênh lệch tỷ giá (ii)</i>	3.519.265.249	3.519.265.249
Cổ tức phải trả	5.040.280	4.733.530
Các khoản phải trả khác	1.701.919.743	3.792.457.176
<b>Cộng</b>	<b>16.988.813.392</b>	<b>31.390.751.539</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền ký cược sử dụng điện	38.850.793.496	33.622.212.947
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	1.673.086.112	1.941.722.162
<b>Cộng</b>	<b>40.523.879.608</b>	<b>35.563.935.109</b>
Trong đó: Phải trả khác cho bên liên quan – xem thêm mục 8	14.602.248.795	26.712.705.918

- (i) Công ty ghi nhận 12.239.827.123 VND tiền lãi do Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thanh toán hộ trong năm 2018, 2019 và 2020 của dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 kV. Trong năm 2023, Công ty đã chi trả toàn bộ 12.239.827.123 VND tiền lãi này cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.
- (ii) Tại thời điểm 0h00 ngày 01/09/2020 Công ty bàn giao cho Công ty Điện lực Phú Yên (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) nguyên trạng phần tài sản đối với Tiểu dự án Cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn Ngân hàng Thế giới ("WB") do Tổng Công ty Điện lực Miền Trung đã đầu tư, cải tạo trên tài sản cũ của Công ty, ghi nhận trên sổ sách của Công ty tại thời điểm bàn giao là 28.968.007.086 VND trong đó gồm:
- Nợ gốc (gồm chênh lệch khấu hao tài sản đã trích đến thời điểm bàn giao trừ phần nguồn vốn KHCB và gốc vay Công ty đã trả cho EVNCPC): 25.448.741.837 VND
  - Chênh lệch tỷ giá: 3.519.265.249 VND.

Đến thời điểm này Công ty đã chi trả nợ gốc 14.495.128.291 VND (năm 2021 trả 10.000.000.000 VND, năm 2022 trả 4.495.128.291 VND), còn lại 14.472.878.795 VND (nợ gốc là 10.953.613.546 VND; chênh lệch tỷ giá là 3.519.265.249 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.19. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	-	-	<b>420.000.000.000</b>	<b>420.000.000.000</b>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa</i>	-	-	<i>420.000.000.000</i>	<i>420.000.000.000</i>	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>147.465.466.301</b>	<b>147.465.466.301</b>	<b>184.506.822.301</b>	<b>165.255.048.888</b>	<b>128.213.692.888</b>	<b>128.213.692.888</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.240.102.515</b>	<b>9.240.102.515</b>	-	-	<b>9.240.102.515</b>	<b>9.240.102.515</b>
<b>Cộng</b>	<b>156.705.568.816</b>	<b>156.705.568.816</b>	<b>604.506.822.301</b>	<b>585.255.048.888</b>	<b>137.453.795.403</b>	<b>137.453.795.403</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b. Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn:</b>	<b>857.325.116.777</b>	<b>857.325.116.777</b>	<b>135.629.815.055</b>	<b>165.255.048.888</b>	<b>886.950.350.610</b>	<b>886.950.350.610</b>
Tập đoàn điện lực Việt Nam	8.197.156.394	8.197.156.394	231.614.984	1.991.374.140	9.956.915.550	9.956.915.550
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	31.144.908.782	31.144.908.782	880.015.850	2.631.729.614	32.896.622.546	32.896.622.546
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa	126.499.380.000	126.499.380.000	12.909.000.000	27.933.000.000	141.523.380.000	141.523.380.000
Ngân hàng TMCP An Bình	12.893.075.000	12.893.075.000	-	4.929.540.000	17.822.615.000	17.822.615.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	265.326.171.034	265.326.171.034	33.076.420.528	48.130.230.038	280.379.980.544	280.379.980.544
Ngân hàng TMCP Quân Đội	11.266.752.243	11.266.752.243	-	4.481.307.096	15.748.059.339	15.748.059.339
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	228.779.662.000	228.779.662.000	31.701.821.000	34.780.000.000	231.857.841.000	231.857.841.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	2.690.965.687	2.690.965.687	-	10.797.912.000	13.488.877.687	13.488.877.687
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.204.788.233	5.204.788.233	-	7.842.000.000	13.046.788.233	13.046.788.233
Ngân hàng TMCP Á Châu	18.155.144.000	18.155.144.000	-	6.074.856.000	24.230.000.000	24.230.000.000
Công ty tài chính Cổ phần Điện lực	21.575.897.404	21.575.897.404	-	4.083.100.000	25.658.997.404	25.658.997.404
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	125.591.216.000	125.591.216.000	56.830.942.693	11.580.000.000	80.340.273.307	80.340.273.307
<b>Nợ dài hạn khác</b>	<b>91.683.626.479</b>	<b>91.683.626.479</b>	-	-	<b>91.683.626.479</b>	<b>91.683.626.479</b>
Sở tài chính Khánh Hòa	81.656.523.255	81.656.523.255	-	-	81.656.523.255	81.656.523.255
Các đối tượng khác	10.027.103.224	10.027.103.224	-	-	10.027.103.224	10.027.103.224
<b>Cộng</b>	<b>949.008.743.256</b>	<b>949.008.743.256</b>	<b>135.629.815.055</b>	<b>165.255.048.888</b>	<b>978.633.977.089</b>	<b>978.633.977.089</b>
<b>Số phải trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>156.705.568.816</b>	<b>156.705.568.816</b>			<b>137.453.795.403</b>	<b>137.453.795.403</b>
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	147.465.466.301	147.465.466.301			128.213.692.888	128.213.692.888
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.240.102.515	9.240.102.515			9.240.102.515	9.240.102.515
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>792.303.174.440</b>	<b>792.303.174.440</b>			<b>841.180.181.686</b>	<b>841.180.181.686</b>
Trong đó: Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	39.342.065.176	39.342.065.176			42.853.538.096	42.853.538.096

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn được chi tiết như sau:

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Tại ngày 31/12/2023				Tại ngày 01/01/2023			
						Nguyên tệ	VND/ VND Quy đổi	Dài hạn	Vay/ Nợ dài hạn đến hạn trả	Nguyên tệ	VND/ VND Quy đổi	Dài hạn	Vay/ Nợ dài hạn đến hạn trả
<b>I.</b>	<b>VAY DÀI HẠN</b>												
<b>1</b>	<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>					\$ 335.673,89	8.197.156.394	6.147.878.834	2.049.277.560	\$ 419.591,89	9.956.915.550	7.965.541.410	1.991.374.140
	Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	USD	1,2%/năm	19 năm	06 tháng, từ ngày 15/06/2010	\$ 335.673,89	8.197.156.394	6.147.878.834	2.049.277.560	\$ 419.591,89	9.956.915.550	7.965.541.410	1.991.374.140
<b>2</b>	<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>					\$ 1.275.385,29	31.144.908.782	28.436.656.057	2.708.252.725	\$ 1.386.288,35	32.896.622.546	30.264.892.932	2.631.729.614
	TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	USD	1,42%/năm	25 năm	06 tháng, từ ngày 05/02/2021	\$ 1.275.385,29	31.144.908.782	28.436.656.057	2.708.252.725	\$ 1.386.288,35	32.896.622.546	30.264.892.932	2.631.729.614
<b>3</b>	<b>Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa</b>					-	126.499.380.000	96.649.380.000	29.850.000.000	-	141.523.380.000	113.590.380.000	27.933.000.000
	Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, cải tạo các TBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện	VND	7,9%/năm đến 8,29%/năm (tùy thuộc vào khoản vay)	Từ 60 tháng đến 120 tháng (Tùy thuộc khoản vay)	01 tháng, từ tháng 5/2018 đến tháng 11/2022 (tùy thuộc vào khoản vay)		126.499.380.000	96.649.380.000	29.850.000.000		141.523.380.000	113.590.380.000	27.933.000.000
<b>4</b>	<b>Ngân hàng TMCP An Bình</b>					-	12.893.075.000	8.723.535.000	4.169.540.000	-	17.822.615.000	12.893.075.000	4.929.540.000
	Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	VND	9,9%/năm	120 tháng	03 tháng, từ tháng 01/2015		-	-	-		760.000.000	-	760.000.000
	Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	VND	7,5%/năm	120 tháng	03 tháng, từ tháng 9/2016		2.185.200.000	1.310.400.000	874.800.000		3.060.000.000	2.185.200.000	874.800.000
	Vay tài trợ dự án Amorphuos	VND	9%/năm	120 tháng	03 tháng, từ tháng 4/2017		2.275.000.000	1.575.000.000	700.000.000		2.975.000.000	2.275.000.000	700.000.000
	Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	VND	9%/năm	120 tháng	03 tháng, từ tháng 4/2017		8.432.875.000	5.838.135.000	2.594.740.000		11.027.615.000	8.432.875.000	2.594.740.000
<b>5</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>					-	265.326.171.034	227.974.671.034	37.351.500.000	-	280.379.980.544	242.688.250.506	37.691.730.038
	Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện	VND	Từ 7,6%/năm đến 8,8%/năm (tùy thuộc vào khoản vay)	Từ 120 tháng đến 240 tháng (tùy thuộc vào khoản vay)	03 tháng, từ tháng 7/2014 đến tháng 03/2023 (tùy thuộc vào khoản vay)		265.326.171.034	227.974.671.034	37.351.500.000		280.379.980.544	242.688.250.506	37.691.730.038

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Tại ngày 31/12/2023				Tại ngày 01/01/2023			
						Nguyên tệ	VND/ VND Quy đổi	Dài hạn	Vay/ Nợ dài hạn đến hạn trả	Nguyên tệ	VND/ VND Quy đổi	Dài hạn	Vay/ Nợ dài hạn đến hạn trả
6	Ngân hàng TMCP Quân Đội					-	11.266.752.243	6.785.445.147	4.481.307.096	-	15.748.059.339	11.266.752.243	4.481.307.096
	Các khoản vay liên quan đến nâng cấp cài tạo hệ thống liên quan đến ngành điện	VND	8,3%/năm	Từ 60 tháng đến 120 tháng (tùy thuộc vào khoản vay)	01 tháng hoặc 03 tháng, từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2020 (tùy thuộc vào khoản vay)		8.677.272.243	5.922.261.147	2.755.011.096		12.295.431.339	9.540.420.243	2.755.011.096
	21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	VND	8,3%/năm	60 tháng	01 tháng, từ tháng 01/2020		2.589.480.000	863.184.000	1.726.296.000		3.452.628.000	1.726.332.000	1.726.296.000
7	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam					-	228.779.662.000	193.549.662.000	35.230.000.000	-	231.857.841.000	206.025.841.000	25.832.000.000
	01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	VND	7,7%/năm	120 tháng	03 tháng, từ tháng 12/2019		31.840.000.000	26.590.000.000	5.250.000.000		36.640.000.000	31.840.000.000	4.800.000.000
	02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	VND	7,75%/năm	120 tháng	03 tháng, từ tháng 7/2019		47.947.458.000	39.947.458.000	8.000.000.000		55.947.458.000	47.947.458.000	8.000.000.000
	03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	VND	7,45%/năm	126 tháng	03 tháng, từ tháng 7/2019		27.747.274.000	23.467.274.000	4.280.000.000		32.027.274.000	27.747.274.000	4.280.000.000
	04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gầu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	VND	7,65%/năm	120 tháng	03 tháng, từ tháng 12/2020		7.665.779.000	6.513.779.000	1.152.000.000		8.817.779.000	7.665.779.000	1.152.000.000
	05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020	VND	7,65%/năm	60 tháng	03 tháng, từ tháng 12/2020		13.239.398.000	5.639.398.000	7.600.000.000		20.839.398.000	13.239.398.000	7.600.000.000
	06.2021.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư các dự án ĐTXD và SXKD năm 2021 - Agribank	VND	7,45%/năm	120 tháng	3 tháng, từ tháng 11/2022		50.843.911.000	45.091.911.000	5.752.000.000		51.778.343.000	51.778.343.000	-
	07.2021.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư các dự án ĐTXD và SXKD năm 2021 - Agribank	VND	7,45%/năm	120 tháng	3 tháng, từ tháng 12/2022		20.820.820.000	18.220.820.000	2.600.000.000		23.420.820.000	23.420.820.000	-
	08.2021.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư các dự án ĐTXD và SXKD năm 2021 - Agribank	VND	7,45%/năm	60 tháng	3 tháng, từ tháng 12/2022		1.790.769.000	1.194.769.000	596.000.000		2.386.769.000	2.386.769.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Tại ngày 31/12/2023				Tại ngày 01/01/2023			
						Nguyên tệ	VND/ VND Quy đổi	Dài hạn	Vay/ Nợ dài hạn đến hạn trả	Nguyên tệ	VND/ VND Quy đổi	Dài hạn	Vay/ Nợ dài hạn đến hạn trả
	09.2023.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	VND	8,5%/năm	120 tháng	3 tháng, từ tháng 12/2024		18.757.232.000	18.757.232.000	-		-	-	-
	10.2023.KHPC/HĐTD - Dự án ĐTXD 22NTR02 thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	VND	8,5%/năm	117 tháng	3 tháng, từ tháng 12/2024		357.730.000	357.730.000	-		-	-	-
	11.2023.KHPC/HĐTD - Mua các TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	VND	8,5%/năm	120 tháng	3 tháng, từ tháng 12/2024		7.493.539.000	7.493.539.000	-		-	-	-
	12.2023.KHPC/HĐTD - Mua TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (camera nhiệt, máy photocopy) - vay Agribank	VND	8,5%/năm	60 tháng	3 tháng, từ tháng 12/2024		275.752.000	275.752.000	-		-	-	-
8	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam					-	2.690.965.687	-	2.690.965.687	-	13.488.877.687	2.690.965.687	10.797.912.000
	LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	VND	7,9%/năm	60 tháng	03 tháng, từ tháng 3/2020		2.690.965.687	-	2.690.965.687		13.488.877.687	2.690.965.687	10.797.912.000
9	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)					-	5.204.788.233	-	5.204.788.233	-	13.046.788.233	5.204.788.233	7.842.000.000
	01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	VND	8%/năm	60 tháng	03 tháng, từ tháng 12/2020		5.204.788.233	-	5.204.788.233		13.046.788.233	5.204.788.233	7.842.000.000
10	Ngân hàng TMCP Á Châu					-	18.155.144.000	12.080.288.000	6.074.856.000	-	24.230.000.000	24.230.000.000	-
	Vay mua Công tơ điện 2021	VND	7,68%/năm	60 tháng	03 tháng, từ tháng 11/2022		18.155.144.000	12.080.288.000	6.074.856.000		24.230.000.000	24.230.000.000	-
11	Công ty tài chính Cổ phần Điện Lực (EVNFC)					-	21.575.897.404	17.580.918.404	3.994.979.000	-	25.658.997.404	21.575.897.404	4.083.100.000
	Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện	VND	8,25%/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2020		21.575.897.404	17.580.918.404	3.994.979.000		25.658.997.404	21.575.897.404	4.083.100.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Tại ngày 31/12/2023				Tại ngày 01/01/2023			
						Nguyên tệ	VND/ VND Quy đổi	Dài hạn	Vay/ Nợ dài hạn đến hạn trả	Nguyên tệ	VND/ VND Quy đổi	Dài hạn	Vay/ Nợ dài hạn đến hạn trả
12	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nha Trang						125.591.216.000	111.931.216.000	13.660.000.000		80.340.273.307	80.340.273.307	-
	Các dự án đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện thuộc kế hoạch ĐTXD 2022	VND	7,25%/năm	120 tháng	06 tháng, từ tháng 06/2023		112.752.442.000	102.292.442.000	10.460.000.000		75.728.481.307	75.728.481.307	-
	Vay mua Công tơ điện 2022	VND	7,55%/năm	60 tháng	06 tháng, từ tháng 08/2023		12.838.774.000	9.638.774.000	3.200.000.000		4.611.792.000	4.611.792.000	-
<b>II.</b>	<b>NỢ DÀI HẠN</b>												
1	Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa	VND	0%/năm	120 tháng	12 tháng		81.656.523.255	72.416.420.740	9.240.102.515		81.656.523.255	72.416.420.740	9.240.102.515
2	Các đối tượng khác	VND	0%/năm				10.027.103.224	10.027.103.224	-		10.027.103.224	10.027.103.224	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>\$ 1.611.059,18</b>	<b>949.008.743.256</b>	<b>792.303.174.440</b>	<b>156.705.568.816</b>	<b>\$ 1.805.880,24</b>	<b>978.633.977.089</b>	<b>841.180.181.686</b>	<b>137.453.795.403</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	589.714.420.000	(470.673.364)	9.443.636.522	(11.173.978.888)	1.130.697.119	91.933.711.963	680.577.813.352
Lãi trong năm trước		-	-	-	-	59.013.313.030	59.013.313.030
Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2021	14.345.250.000	-	-	-	-	(14.345.250.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2021	-	-	-	-	-	(16.244.151.455)	(16.244.151.455)
Chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2021	-	-	-	-	-	(14.367.860.500)	(14.367.860.500)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>604.059.670.000</b>	<b>(470.673.364)</b>	<b>9.443.636.522</b>	<b>(11.173.978.888)</b>	<b>1.130.697.119</b>	<b>105.989.763.038</b>	<b>708.979.114.427</b>
Lãi trong năm nay		-	-	-	-	54.816.796.367	54.816.796.367
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 (i)		-	-	-	-	(19.739.216.309)	(19.739.216.309)
Chia cổ tức (ii)		-	-	-	-	(44.179.475.250)	(44.179.475.250)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>604.059.670.000</b>	<b>(470.673.364)</b>	<b>9.443.636.522</b>	<b>(11.173.978.888)</b>	<b>1.130.697.119</b>	<b>96.887.867.846</b>	<b>699.877.219.235</b>

(i) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 7,5%/VĐL chi trả bằng tiền mặt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	604.059.670.000	589.714.420.000
Vốn góp tăng trong năm	-	14.345.250.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>604.059.670.000</b>	<b>604.059.670.000</b>

**4.20.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	314.935.300.000	314.935.300.000
Các cổ đông khác	274.124.370.000	274.124.370.000
Cổ phiếu quỹ	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>604.059.670.000</b>	<b>604.059.670.000</b>

**4.20.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.405.967	60.405.967
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.405.967	60.405.967
- Cổ phiếu phổ thông	60.405.967	60.405.967
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.905.967	58.905.967
- Cổ phiếu phổ thông	58.905.967	58.905.967
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	54.816.796.367	59.013.313.030
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(19.739.216.309)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.816.796.367	39.274.096.721
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.905.967	58.905.967
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>931</b>	<b>667</b>

**4.20.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	54.816.796.367	59.013.313.030
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(19.739.216.309)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.816.796.367	39.274.096.721
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.905.967	58.905.967
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm (*)	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	58.905.967	58.905.967
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>931</b>	<b>667</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 đã thông qua phương án sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu quỹ dự kiến được dùng để chia cho cổ đông là 1.472.649 cổ phiếu (tỷ lệ phân phối là 2,5% tổng số cổ phiếu đang lưu hành). Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 301/NQ-KHPC ngày 25/12/2023, HĐQT Công ty thống nhất việc chưa thực hiện Phương án sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm 2023.

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính lại từ Lợi nhuận sau thuế TNDN trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHCĐ chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ này).

**4.20.7. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 7,5%/VĐL chi trả bằng tiền mặt, tương ứng 44.179.475.250 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán điện	6.044.535.117.082	5.009.031.441.358
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	56.212.128.502	42.288.180.769
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	81.097.001.346	77.594.397.622
- Xây lắp điện	53.077.773.745	44.704.898.160
- Khảo sát, thiết kế công trình điện	906.051.194	1.759.398.313
- Mắc dây, đặt điện	8.605.299.223	11.513.683.947
- Sửa chữa, thí nghiệm điện	18.507.877.184	19.616.417.202
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.181.501.097	17.525.164.360
Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	6.298.765.382	17.200.486.897
<b>Cộng</b>	<b>6.205.324.513.409</b>	<b>5.163.639.671.006</b>
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.945.927.432	909.617.972

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán điện	5.867.047.407.235	4.806.322.752.242
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	6.464.493.287	20.490.218.951
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	65.615.580.485	59.060.517.076
- Xây lắp điện	47.909.197.326	35.881.649.564
- Khảo sát, thiết kế công trình điện	539.655.235	1.103.893.983
- Mắc dây, đặt điện	5.670.979.272	9.459.910.933
- Sửa chữa, thí nghiệm điện	11.495.748.652	12.615.062.596
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.666.940.686	3.301.897.561
Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	3.993.065.759	11.604.608.858
<b>Cộng</b>	<b>5.946.787.487.452</b>	<b>4.900.779.994.688</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.823.116.606	30.999.251.598
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.410.543.850	3.115.634.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.299.633	7.763.215
Doanh thu hoạt động tài chính khác	362.327.899	1.285.041.703
<b>Cộng</b>	<b>35.604.287.988</b>	<b>35.407.691.016</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	76.155.729.510	66.112.540.513
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.155.052.557)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.675.369	70.521.463
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.111.630.834	1.462.762.994
Chi phí tài chính khác	-	179.782.360
<b>Cộng</b>	<b>77.283.035.713</b>	<b>66.670.554.773</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	19.730.695.885	21.935.526.245
Chi phí nhân viên bán hàng	31.347.690.443	31.485.108.448
Chi phí khấu hao tài sản	165.481.545	190.723.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.064.562.608	11.635.621.749
Chi phí bằng tiền khác	4.786.244.000	5.991.977.124
<b>Cộng</b>	<b>67.094.674.481</b>	<b>71.238.957.282</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.652.892.080	2.759.674.311
Chi phí nhân viên quản lý	48.479.860.334	51.500.849.367
Chi phí khấu hao tài sản	14.521.248.961	16.777.986.577
Dự phòng/(Hoàn nhập) DP nợ phải thu khó đòi	921.660.352	(2.695.367.668)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.798.910.273	8.144.329.945
Chi phí bằng tiền khác	20.692.299.002	16.982.719.088
<b>Cộng</b>	<b>94.066.871.002</b>	<b>93.470.191.620</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư thu hồi	1.241.231.672	476.619.753
Các khoản thu nhập khác	18.216.200.764	8.654.580.146
<b>Cộng</b>	<b>19.457.432.436</b>	<b>9.131.199.899</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.8. Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế GTGT năm 2016 bị truy thu theo KL thanh tra thuế	212.684.520	-
Tiền chậm nộp thuế GTGT và TNDN năm 2016 theo KL thanh tra thuế	1.330.160.275	-
Các khoản chi phí khác	2.891.535.956	2.273.344.626
<b>Cộng</b>	<b>4.434.380.751</b>	<b>2.273.344.626</b>

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.457.102.372	136.128.074.304
Chi phí nhân công	298.212.214.617	309.761.284.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.920.631.764	226.993.490.574
Dự phòng/(Hoàn nhập) DP nợ phải thu khó đòi	921.660.352	(2.775.317.668)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.403.688.495.826	4.339.472.342.316
Chi phí khác bằng tiền	61.157.773.430	62.771.321.987
<b>Cộng</b>	<b>6.081.357.878.361</b>	<b>5.072.351.196.464</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.719.784.434	73.745.518.932
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.276.696.602	(84.489.423)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.687.240.452	3.031.145.077
- Chi phí không được trừ năm nay	3.905.383.511	3.016.893.144
- Chi phí không được trừ các năm trước bổ sung trong năm	781.856.941	14.251.933
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.410.543.850)	(3.115.634.500)
- Cổ tức được nhận	(2.410.543.850)	(3.115.634.500)
Tổng thu nhập tính thuế	72.996.481.036	73.661.029.509
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>15.902.988.067</b>	<b>14.732.205.902</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	14.599.296.207	14.729.355.515
Chi phí thuế TNDN các năm trước bổ sung trong năm nay	1.303.691.860	2.850.387



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	554.518.184.221	343.967.112.526
<b>Cộng</b>	<b>554.518.184.221</b>	<b>343.967.112.526</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	585.255.048.888	438.991.555.790
<b>Cộng</b>	<b>585.255.048.888</b>	<b>438.991.555.790</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là bán điện trên địa bàn Tỉnh Khánh Hòa thuộc lãnh thổ duy nhất là Việt Nam. Doanh thu từ bán điện chiếm 97,4% tổng doanh thu trong năm.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ
Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban QLDA Lưới điện miền Trung_Tổng công ty Điện lực miền Trung (NPMU)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty Điện lực Phú Yên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Tư vấn điện Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên Ban Quản lý
Các bên liên quan khác trong nội bộ tập đoàn và bên liên quan khác theo quy định hiện hành	Bên liên quan khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	62.821.617	61.076.948
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b>62.821.617</b>	<b>61.076.948</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB)	87.203.319	87.203.319
Ban QLDA Lưới điện miền Trung_Tổng công ty Điện lực miền Trung (NPMU)	754.520.000	754.520.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>	<b>841.723.319</b>	<b>841.723.319</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	206.000.000	208.572.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.5</b>	<b>206.000.000</b>	<b>208.572.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	322.544.942.460	138.335.863.123
Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	657.862.992	1.066.755.960
Công ty Tư vấn điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Trung	424.626.712	260.997.440
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	148.759.534
Công ty Điện lực Phú Yên	-	7.800.366.264
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.13</b>	<b>323.627.432.164</b>	<b>147.612.742.321</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB)	162.753.723	93.463.305
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.15</b>	<b>162.753.723</b>	<b>93.463.305</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.602.248.795	26.712.705.918
- Phải trả lãi vay	-	12.239.827.123
- Phải trả khác	14.602.248.795	14.472.878.795
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.18</b>	<b>14.602.248.795</b>	<b>26.712.705.918</b>
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		
Vay dài hạn	39.342.065.176	42.853.538.096
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.197.156.394	9.956.915.550
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	31.144.908.782	32.896.622.546
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.19</b>	<b>39.342.065.176</b>	<b>42.853.538.096</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
<i>Trả gốc vay</i>	1.991.374.140	1.923.400.560
<i>Trả lãi vay</i>	115.497.750	137.119.380
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
<i>Mua điện thương phẩm</i>	4.577.235.057.065	3.520.769.759.760
<i>Mua dịch vụ khác</i>	1.156.986.464	-
<i>Chia cổ tức</i>	23.620.147.500	7.681.349.000
<i>Trả gốc vay</i>	2.631.729.614	2.541.898.134
<i>Trả lãi vay</i>	1.759.136.578	406.373.351
<i>Trả khác (TK 33888_ vốn KHCB của dự án DEP, CREB)</i>	-	8.000.000.000
<i>Trả khác (TK 33888_ Lãi vay dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 kV)</i>	12.239.827.123	-
Công ty Điện lực Phú Yên		
<i>Thuê tài sản</i>	80.895.730.938	81.857.574.571
Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
<i>Mua vật tư</i>	11.905.122.400	16.893.817.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung		
<i>Dịch vụ kiểm định</i>	9.808.471.104	4.645.227.772
Công ty Tư vấn điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
<i>Dịch vụ Tư vấn</i>	1.462.696.971	-
Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung		
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	816.144.480	492.553.050
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
<i>Mua vật tư</i>	186.006.484	19.572.726
<i>Nhận cổ tức</i>	139.500.000	232.500.000
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Điện lực Phú Yên		
<i>Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành</i>	1.140.895.233	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
<i>Bán điện</i>	749.070.199	863.006.972
<i>Cho thuê máy biến áp</i>	55.962.000	46.611.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>1.945.927.432</b>	<b>909.617.972</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của các thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

<b>Đối tượng</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Ông Đào Truyền	Thành viên HĐQT	83.376.000	102.667.200
Ông Trần Văn Khoa	Thành viên HĐQT	83.754.000	99.630.000
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT	83.754.000	99.630.000
Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)	39.744.000	-
Ông Nguyễn Hữu Minh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)	39.744.000	-
Ông Phan Công Bình	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)	46.512.000	95.675.200
Ông Lê Hải Thuyết	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)	43.848.000	94.683.160
<b>Cộng</b>		<b>420.732.000</b>	<b>492.285.560</b>

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

<b>Đối tượng</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT (thôi nhiệm từ ngày 01/01/2022)	-	239.460.208
Ông Nguyễn Cao Ký	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022)	814.565.612	746.953.208
Ông Trần Văn Khoa	Thành viên HĐQT	16.178.000	20.580.000
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT	16.178.000	20.580.000
Ông Đào Truyền	Thành viên HĐQT	10.060.200	13.122.000
Ông Nguyễn Hải Đức	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 7/4/2022)	804.665.223	613.039.971
	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1/1/2022)		
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	738.606.388	669.315.762
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc	646.640.795	519.905.330
Ông Nguyễn Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc	647.409.244	611.679.289
Bà Nguyễn Thị Vân	Trưởng ban kiểm soát	617.224.146	496.031.213
Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)	-	-
Ông Nguyễn Hữu Minh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)	-	-
Ông Phan Công Bình	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)	10.060.200	11.664.000
Ông Lê Hải Thuyết	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)	11.226.600	11.664.000
<b>Cộng</b>		<b>4.332.814.408</b>	<b>3.973.994.981</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Công ty là bên đi thuê**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản thuê hoạt động các tài sản với Công ty Điện lực Phú Yên theo các Nghị quyết số 648/NQ-HĐTV ngày 01/10/2020 về việc cho thuê tài sản các dự án điện do EVNCP trực tiếp đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Nghị quyết số 973/NQ-HĐTV ngày 31/12/2021 về việc cho thuê tài sản lưới điện Đường sắt tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, các dự án đã thuê bao gồm:

<b>Tài sản đi thuê</b>	<b>Nguyên giá tài sản đi thuê 1.000.000 VND</b>
Cải tạo nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV từ TBA 110kV Nha Trang Ninh Hòa	90.395
Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn WB	92.937
Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015 - 2020 (Dự án 2081 tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 1,2 và 3)	69.264
TBA 110kV Trung tâm Nha Trang và đấu nối	173.285
Công trình đấu nối 110kV sau TBA 220kV Vân Phong	31.275
Nâng cao KN mang tải ĐZ 110 kV Suối dầu Cam Ranh	80.320
Tài sản lưới điện đường sắt tỉnh Khánh Hòa	2.151
Mở rộng TTGS vận hành LĐ tại EVNCP kết nối dữ liệu SCADA với 13 TTĐK tại các tỉnh miền Trung	248
<b>Cộng</b>	<b>539.875</b>

Thời hạn thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động là từ 5 đến 10 năm:

	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	80.895.730.938	81.857.574.571

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 05/03/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 31/NQ-KHPC về việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% (tương đương 35.343.580.200 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là 22/03/2024, thời gian chi trả là ngày 25/04/2024.

Ngoài ra không có các sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Nguyễn Hải Đức**  
Tổng Giám đốc  
Khánh Hòa, ngày 13 tháng 03 năm 2024

**Phan Thị Thanh Lý**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Phương Chi**  
Người lập